

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Quảng Hòa, Nguyên Bình, Hòa An, Hạ Lang, Trùng Khánh, Bảo Lâm.
Thời điểm: Quý IV/2020

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số: 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý IV năm 2020;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2020

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Quảng Hòa				
1	Mỏ đá Lũng Quang				Cách trung tâm huyện 5Km
*	Đá hộc	m3	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá base B	-	150.000		
*	Cấp phối đá tận dụng	-	150.000		
*	Đá xô bờ	-	80.000		
2	Mỏ đá Điều Phon				Cách trung tâm huyện 4Km
*	Đá hộc	m3	165.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	198.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	198.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	198.000		
*	Đá dăm 0,5	-	220.000		
*	Cát nghiền	-	220.000		
*	Đá base A	-	187.000		
*	Đá base B	-	167.000		

*	Đá xô bồ	-	80.000			
3	Mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phia Cáy					
*	Đá học	m3	120.000			
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000			
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000			
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000			
*	Đá base B	-	150.000			
*	Cấp phối đá tận dụng	-	100.000			
*	Đá xô bồ	-	100.000			
4	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.000		Các cơ sở lân cận Tầu Đông - Phúc Sen	
	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	6.000			
	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	5.500			
5	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000		Các cơ sở lân cận quanh thị trấn Quảng Uyên	
	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000			
	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500			
6	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	6.600		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	
	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	5.400			
	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	5.000			
	Gạch chỉ không nung loại 63x103x205mm	-	1.200			
7	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)			Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng	
	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500			
	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000			

	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500		
	- BN-10 KT : 60x105x220mm	Viên	1.300		
8	Cát xây, cát bê tông	m3	350.000		Cách thị trấn Hòa Thuận 1Km
9	Ngói máng địa phương	viên	2.000		Cách trung tâm huyện 6Km
10	Cây tre đường kính bình quân 8cm	cây	80.000		Cách trung tâm huyện 10Km
II	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				
*	Đá hộc	m3	140.000		Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá base	-	170.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá thải	-	40.000		
*	Đá 0,5	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	150.000		Cách trung tâm thị trấn 13km
*	Đá dăm 1 x 2	-	190.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	190.000		

*	Bột đá	-	160.000		
*	Đá base B	-	170.000		
*	Đá base A	-	163.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				
*	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000		Cách trung tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá hộc	-	140.000		
*	Bột đá	-	170.000		
4	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Lim nhập khẩu	m2	2.500.000		Thị trấn Nguyên Bình
5	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Xoan	m2	2.100.000		
6	Tấm Fibro Đông Anh (loại 1,5m)	tấm	55.000		
7	Tấm Fibro Thái Nguyên (loại 1,5m)	tấm	42.000		
8	Cát nghiền	m3	320.000		
9	Gạch không nung KT: 215x105x60	viên	1.000		
10	Gạch không nung KT: 250x150x100	viên	3.000		
11	Gạch không nung KT: 360x180x120	viên	6.000		
III	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		

*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
2	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Diệp)				
*	Đá hộc	m ³	140.000		Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
3	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Dũng)				
*	Đá hộc	m ³	140.000		Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
4	Mỏ đá Tàng Cái, xã Nam Tuấn				
*	Đá hộc	m ³	130.000		Cách trung tâm huyện 10km
*	Đá ba	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		

*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
*	Đá bột	-	150.000		
5	Công ty TNHH An Giang				
*	Cát bê tông	m ³	380.000		Tập kết tại Kéo Vịt, xóm Tàng Cái, xã Nam Tuấn, Cách trung tâm huyện 8km
*	Cát trát	-	400.000		
*	Gạch nung KT:65x105x215mm	Viên	1.200		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.100		
6	Hợp tác xã Vạn Phúc				
*	Cát bê tông	m ³	330.000		Tập kết tại xóm 1 Bể Triều, cách trung tâm huyện 1km
*	Cát xây	-	330.000		
*	Cát trát	-	380.000		Tập kết tại đầu cầu Khanh, cách trung tâm huyện 3km
7	Gạch tuynel 2 lỗ	Viên	1.100		
8	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		
9	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	5.500		
10	Hợp tác xã Bình An				
*	Cát bê tông	m ³	330.000		Xóm Pác Gậy, xã Hồng Việt (cách




*	Cát xây	-	330.000		trung tâm huyện 3km)
11	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Bảy Thêm				Mỏ cát Bản Săng (cách trung tâm huyện 18km)
*	Sỏi	m ³	200.000		
*	Cát bê tông	-	300.000		
*	Cát xây	-	300.000		
12	Gạch ốp 25x40cm	m ²	75.000		
13	Gạch ốp 30x45cm	-	85.000		
14	Gạch lát chống trơn 25x25cm	-	75.000		
15	Gạch lát chống trơn 30x30cm	-	85.000		
16	Gạch lát nền 40x40cm	-	75.000		
17	Gạch lát nền 50x50cm	-	85.000		
18	Gạch lát nền 60x60cm	-	100.000		
19	Gạch ốp chân tường 12x40cm	viên	5.000		
20	Gạch ốp chân tường 13x50cm	-	8.000		
21	Gạch ốp chân tường 14x60cm	-	15.000		
22	Gạch ốp chân tường 50x86cm	-	50.000		
23	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	42.000		
24	Tấm lợp nóc	-	10.000		
25	Gạch ba vanh	viên	6.000		
IV	Huyện Hạ Lang				
1	HTX khai thác đá sản xuất VLXD Quang Long				

*	Đá hộc	m3	180.000		Cách trung tâm huyện 2km
*	Đá dăm các loại	-	200.000	TC7570:2006	
*	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	
*	Đá bâu	m3	130.000		
*	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	Viên	1.300	QCVN 16:2017/BXD	
2	Doanh nghiệp Cao Phong				
*	Đá hộc	m3	160.000		Cách chợ Bằng Ca 3km
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		
3	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	7.000		Cách thị trấn 1-2km
4	Gạch bloc xi măng KT: 120x200x400mm	Viên	6.500		
V	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m ³	140.000		Quy chuẩn 16:2017/QCVN Bản Mới, (cách thị trấn Trùng Khánh 1Km),
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
5	Đá dăm 0,5	-	170.000		
6	Đá bâu loại A	-	130.000		
7	Cát nghiền	-	230.000		
8	Đá bột	-	170.000		
9	Cửa pa nô gỗ				

*	- Phun sơn thường	m ²	1.500.000		trần Trùng Khánh
*	- Phun PU	m ²	1.700.000		
10	Cửa kính khung nhôm thường	m ²	700.000		Tổ 1 Thị trấn Trùng Khánh
11	Cửa khung nhôm kính Việt pháp dày 0,9 ly, kính dày 6.38 ly	m ²	1.200.000		
12	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	8.500		Tổ 5 thị trấn Trùng Khánh
13	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
14	Tấm Fibro xi măng	Tấm	45.000		
15	Tấm úp nóc	-	15.000		
VI	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m ³	180.000		Mỏ đá Tu Lũng, Khu I thị trấn Pác Miều; Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Vĩnh Phong
2	Đá dăm 4 x 6	-	190.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	220.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	230.000		
5	Đá dăm 0,5	-	200.000		
6	Bột đá	-	190.000		
7	Cát xây	m ³	250.000		DN tư nhân Bảo Châu Thị trấn Pác Miều (khai thác VLXD tại chỗ sử dụng cho các công trình, dự án thuộc chương trình MTQG)
8	Cát trát	-	250.000		
9	Cát bê tông	-	250.000		

10	Gạch không nung	viên		Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500	
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	viên	8.000	
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700	

- Các huyện **Thạch An, Bảo Lạc, Hà Quảng** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nông Thế Phúc

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng